

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 157/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-5-2024.
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn D.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Tâm và bà Đào Thị Thu Vân.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Thuận An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phước Lợi, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê D, sinh năm 1981; địa chỉ: số 187 tổ 06, ấp K2, xã K T, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị LH, sinh năm 1986; địa chỉ: số 187 tổ 06, ấp KT2, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: khóm T2, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn ông Lê D trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị LH cưới nhau năm 2007, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KT, hôn nhân do ông bà tự tìm hiểu và được cha mẹ đồng ý. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đến năm 2020 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Thấy tình cảm không còn ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị LH; về con chung: có 02 con chung tên Lê GH, sinh ngày 19/12/2007 và Lê Nguyễn PN, sinh ngày 14/4/2014 hiện đang sống với cha. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi

con chung, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung; tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung; không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị LH trình bày: Bà và ông Lê D cưới nhau vào năm 2007 có đăng ký kết hôn, hôn nhân do hai bên tự tìm hiểu và được cha mẹ đồng ý. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn, thu nhập của chồng không đủ trang trải cuộc sống nên bà lên Sài Gòn làm việc để phụ giúp chồng lo cho cuộc sống gia đình. Do bận công việc nên bà không có thời gian về thăm nhà từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mỗi lần bà về thăm nhà thì vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2020 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chồng yêu cầu ly hôn bà đồng ý; về con chung: bà và ông Lê D có 02 con chung tên Lê GH, sinh ngày 19/12/2007 và Lê Nguyễn PN, sinh ngày 14/4/2014 hiện đang sống với chồng. Bà đồng ý để chồng được tiếp tục nuôi 02 con chung; về tài sản chung; tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung; không có. Bà yêu cầu tòa án cho bà được vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải xét xử cho đến khi kết thúc kiện.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Ông Lê D đã thực hiện đúng theo quy định, tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn: Bà Nguyễn Thị LH đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề xuất;

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của ông Lê D đối và bà Nguyễn Thị LH.

Về con chung: Ông Lê D được tiếp tục chăm sóc nuôi D tên Lê GH, sinh ngày 19/12/2007 và Lê Nguyễn PN, sinh ngày 14/4/2014; bà Nguyễn Thị LH không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1]. Ông Lê D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị LH. Bà Hương có nơi cư trú tại ấp Kiến Thuận 2, xã Kiến Thành, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nguyên đơn ông Lê D, bị đơn bà Nguyễn Thị LH có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* Về nội dung:

[3]. Về hôn nhân: Ông Lê D và bà Nguyễn Thị Lan D xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2007 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông D trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân cho đến nay. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bà Nguyễn Thị LH.

Bà Hương trình bày: Bà và ông Lê D cưới nhau vào năm 2007 có đăng ký kết hôn, hôn nhân do hai bên tự tìm hiểu và được cha mẹ đồng ý. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn, thu nhập của chồng không đủ trang trải cuộc sống nên bà lên Sài Gòn làm việc để phụ giúp chồng lo cho cuộc sống gia đình. Do bận công việc nên bà không có thời gian về thăm nhà từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mỗi lần bà về thăm nhà thì vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Lê D.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Lê D và bà Nguyễn Thị LH hai đã mâu thuẫn trầm trọng và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2020 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay ông D yêu cầu ly hôn, bà Hương đồng ý nên cân ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông D và bà Hương.

[4]. Về con chung: Ông Lê D và bà Nguyễn Thị LH xác định ông, bà có 02 con chung tên Lê GH, sinh ngày 19/12/2007 và Lê Nguyễn PN, sinh ngày 14/4/2014 hiện đang sống với cha. Ông Lê D yêu cầu được tiếp tục nuôi con

chung, bà Hương cũng đồng ý để ông D được tiếp tục nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho cha hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện sinh sống, phát triển cũng như nguyện vọng của con. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay ông D là người trực tiếp nuôi con chung nên tình cảm, tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng, thời gian chung sống với ông D cháu Hân, cháu Nghi vẫn phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và được ông D tại điều kiện cho đi học. Mặc khác tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Hân và cháu Nghi, qua ghi nhận hai cháu đều có nguyện vọng tiếp tục sống với cha. Do đó, cần để ông D tiếp tục nuôi 02 con chung là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con.

Do ông Lê D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung: do ông Lê D và bà Nguyễn Thị LH không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: do ông Lê D và bà Nguyễn Thị LH không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: ông Lê D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê D.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của ông Lê D và bà Nguyễn Thị LH. Giấy chứng nhận kết hôn số 124, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Kiên Thành, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 6 năm 2014 cho ông Lê D và bà Nguyễn Thị LH không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Ông Lê D được tiếp tục nuôi 02 con chung tên Lê GH, sinh ngày 19/12/2007 và Lê Nguyễn PN, sinh ngày 14/4/2014, bà Nguyễn Thị LH không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị LH trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Ông Lê D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) theo biên lai thu số 0015368 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 4 năm 2024. Ông Lê D đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong

các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: